

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

**Công trình: Sửa chữa các điểm nguy cơ mất an toàn giao thông tại Km133+400, Km134+220, Km134+560,
Km134+800, Km135+400, QL.31, tỉnh Lạng Sơn**

(Kèm theo Quyết định số 1254/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của Ủy ban nhân dân xã Đình Lập)

Địa điểm thu hồi đất: Thôn Khe Vuông, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn

Nội dung phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (Sau đây viết tắt là Phương án BT, HT, TĐC)

- a) Tổng diện tích đất thu hồi: **2.886,2** m², trong đó:
- Đất rừng sản xuất: 2.204,8 m²
 - Tổng diện tích đất không được bồi thường: 681,4 m²
- c) Tổng số người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thu hồi: 11 trường hợp Trong đó:
- 01 tổ chức;
 - 10 hộ gia đình, cá nhân.
- d) Phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: Không.
- e) Phương án bố trí tái định cư: không
- f) Phương án di dời mồ mả trong phạm vi đất thu hồi: Không.
- g) Phương án di chuyển các công trình hạ tầng trong phạm vi đất thu hồi: Không.
- h) Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: **41.738.080** đồng (Làm tròn: **41.738.000** đồng)
- Tiền bồi thường, hỗ trợ: 26.003.080 đồng
 - Chi phí đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện BT, HT, TĐC: 15.735.000 đồng
- i) Phương án chi tiết về BT, HT, TĐC đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản tại Phụ lục kèm theo gồm:
- Phụ II : Tổng hợp phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.
 - Phụ III : Bồi thường về đất và các trường hợp không được bồi thường về đất
 - Phụ IIII : Bồi thường cây trồng, vật nuôi.
 - Phụ IIV : Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm.
 - Phụ IV : Thưởng đối với người có đất nông nghiệp bàn giao mặt bằng trước thời hạn
 - Phụ IVI : Dự toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư
- k) Các nội dung khác liên quan đến BT, HT, TĐC: không.

Phụ lục I

TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

Công trình: Sửa chữa các điểm nguy cơ mất an toàn giao thông tại Km133+400, Km134+220, Km134+560, Km134+800, Km135+400, QL.31, tỉnh Lạng Sơn

(Kèm theo Quyết định số 1254/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của Ủy ban nhân dân xã Đình Lập)

T T	Người được bồi thường, hỗ trợ, tái định cư			Bồi thường		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Tiền thưởng đối với người có đất nông nghiệp thu hồi bàn giao mặt bằng sớm trước thời hạn	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (VNĐ)	Chi phí đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện BT, HT, TĐC	Tổng kinh phí Bồi thường hỗ trợ TĐC và Chi phí đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện
	Họ và tên	Số căn cước công dân	Địa chỉ thường trú	Đất	Cây trồng, vật nuôi					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=5+...+10)
LÀM TRÒN										41.738.000
TỔNG CỘNG PHƯƠNG ÁN				2.231.600	18.638.800	4.463.200	669.480	26.003.080	15.735.000	41.738.080
1	Hộ ông Đoàn Mạnh Tuấn, vợ Nguyễn Thị Hồng	020180000792	Thôn 5, xã Đình Lập		3.110.000			3.110.000		
2	Hộ ông Đặng Văn Chức, vợ Vy Thị Tình	020072000214	Thôn 1, xã Đình Lập		177.000			177.000		
3	Hộ ông Bế Văn Ngon, vợ Đặng Thị Nông	020058000319	Thôn 5, xã Đình Lập	2.231.600	670.000	4.463.200	669.480	8.034.280		
4	Hộ ông Hoàng Trung Sòng, vợ Phan Thị Lo	020046000115	Thôn Khe Vuông, xã Đình Lập		18.000			18.000		
5	Hộ ông Vi Văn Hậu	020071000572	Thôn Khe Vuông, xã Đình Lập		3.478.000			3.478.000		
6	Hộ ông Hoàng Văn Nông	020070000621	Thôn 2, xã Đình Lập					0		
7	Hộ bà Nguyễn Thị Dung, chồng Chu Văn Slay	030160007753	Thôn Khe Vuông, xã Đình Lập		3.095.000			3.095.000		
8	Hộ ông Phạm Văn Quang	020075000556	Thôn Khe Vuông, xã Đình Lập		511.800			511.800		
9	Hộ ông Đỗ Minh Sơn, vợ Hoàng Thị Dương	020074000599	Thôn Khe Vuông, xã Đình Lập		280.000			280.000		

T T	Người được bồi thường, hỗ trợ, tái định cư			Bồi thường		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Tiền thưởng đối với người có đất nông nghiệp thu hồi bàn giao mặt bằng sớm trước thời hạn	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (VNĐ)	Chi phí đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện BT, HT, TĐC	Tổng kinh phí Bồi thường hỗ trợ TĐC và Chi phí đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện
	Họ và tên	Số căn cước công dân	Địa chỉ thường trú	Đất	Cây trồng, vật nuôi					
10	Đồng sở hữu: Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập và bà Nguyễn Thị Dung		Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập		7.299.000			7.299.000		
11	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập		Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập					0		

Phụ lục II

BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT VÀ CÁC TRƯỜNG HỢP KHÔNG ĐƯỢC BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT

Công trình: Sửa chữa các điểm nguy cơ mất an toàn giao thông tại Km133+400, Km134+220, Km134+560, Km134+800, Km135+400, QL.31, tỉnh Lạng Sơn

(Kèm theo Quyết định số 1254/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của Ủy ban nhân dân xã Đình Lập)

STT	Người có đất thu hồi được bồi thường, hỗ trợ	Trích đo Địa chính/ TLMTĐ địa chính				Theo bản đồ địa chính			Địa chỉ thửa đất	Xác nhận của UBND xã Đình Lập về nguồn gốc; thời điểm sử dụng; loại đất; việc sử dụng đất ổn định, tình trạng tranh chấp và các giấy tờ liên quan đối với thửa đất; giấy tờ về quyền sử dụng đất						Mã loại đất bồi thường	Diện tích thu hồi (m²)		Giá bồi thường (đồng/m²)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú	TB thu hồi đất
		Số tờ	Số thửa	Vị trí, nhóm	Mã loại đất	Số tờ	Số thửa	Loại đất		GCN	Hiện trạng sử dụng	Tranh chấp	Thời điểm SDD	Nguồn gốc sử dụng đất	Việc SDD ổn định		Diện tích đất thu hồi không được bồi thường (m²)	Diện tích đất thu hồi được bồi thường (m²)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21=19*20	22	23
TỔNG CỘNG																	2.567,4	318,8		2.231.600		
1	Hộ ông Đặng Văn Chức, vợ Vy Thị Tinh																227,0					
	1	Hiện trạng trồng cây Lát	05-2024	37	Nhóm II	DCS	LN05	102	RST	Thôn Khe Vuông, xã Đình Lập	Chưa cấp	Cây Lát	2020	Gia đình trồng cây Lát từ năm 2020 đến nay, không có tranh chấp Đất chưa sử dụng bàn giao về địa phương theo QĐ 1406/QĐ-UBND ngày 20/11/2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt Phương án sử dụng đất Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập bàn giao về cho địa phương quản lý, sử dụng tại xã Đình Lập, huyện Đình Lập.			227,0	Đất sử dụng sau 01/7/2014 không đủ điều kiện cấp GCN QSDĐ theo quy định tại Điều 138 Luật Đất đai năm 2024; do vậy không đủ điều kiện bồi thường theo quy định tại khoản 4 Điều 101 Luật Đất đai năm 2024				
2	Hộ ông Bế Văn Ngon, vợ Đặng Thị Nông																	318,8		2.231.600		
	1	Đất rừng sản xuất	1141/TL MTD	118	Nhóm II	RSX	LN05	159	RSX	Thôn Khe Vuông, xã Đình Lập	Chưa cấp	Cây Lát	Không	1986	Gia đình khai phá sử dụng để trồng ngô từ năm 1986; Đến năm 2021 chuyển sang trồng lát, RSX đến nay, ổn định không có tranh chấp	Ổn định	RSX	86,1	7.000	602.700		267/TB-UBND ngày 30/10/2025
	2	Đất rừng sản xuất	11-2024	10	Nhóm II	RSX	16	8	RSX								RSX	107,5	7.000	752.500		952/TB-UBND ngày 11/6/2025; TBĐC số 266/UBND ngày 30/10/2025
	3	Đất rừng sản xuất	11-2024	12	Nhóm II	RSX	LN05	161	RSX								RSX	125,2	7.000	876.400		267/TB-UBND ngày 30/10/2025
3	Hộ ông Hoàng Trung Sông, vợ Phan Thị Lo																187,6					
	1	Hiện trạng trồng cây Thông	09-2024	35	Nhóm II	DCS	LN05	125	RST	Thôn Khe Vuông, xã Đình Lập	Chưa cấp	Cây Thông	Trước năm 1980	Bà Trần Thị Hoan (mẹ Trịnh Phi Hùng) Khai phá sử dụng để trồng ngô từ trước năm 1990. Đến khoảng năm 1992 bỏ không canh tác. Đến khoảng năm 2021 ông Hoàng Trung Sông trồng thông đến nay, không có tranh chấp. Đất chưa sử dụng bàn giao về địa phương theo QĐ 1406/QĐ-UBND ngày 20/11/2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt Phương án sử dụng đất Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập bàn giao về cho địa phương quản lý, sử dụng tại xã Đình Lập, huyện Đình Lập;	Không ổn định		98,9	Đất sử dụng sau 01/7/2014 không đủ điều kiện cấp GCN QSDĐ theo quy định tại Điều 138, 139 Luật Đất đai năm 2024; do vậy không đủ điều kiện bồi thường theo quy định tại khoản 4 Điều 101 Luật Đất đai năm 2024				
	2	Hiện trạng trồng cây Thông	09-2024	36	Nhóm II	DCS	LN05	136	RST								88,7					
4	Hộ ông Hoàng Văn Nông																180,5					
	1	Hiện trạng có cây Vả	08-2024	17	Nhóm II	RSX	13	17	RSX	Thôn Khe Vuông, xã Đình Lập	Chưa cấp	Cây vả, cây có bụi	Không	1980	Gia đình khai phá sử dụng để trồng cây hăng năm khác (cây ngô) từ năm 1980; sử dụng không liên tục; Đến năm 2005 cây vả mọc phát tán, gia đình quản lý, sử dụng đến nay	Không ổn định		25,7	Sử dụng đất không ổn định, không đủ điều kiện cấp GCN QSDĐ theo quy định tại Điều 138, 139 Luật Đất đai năm 2024; do vậy không đủ điều kiện bồi thường theo quy định tại khoản 4 Điều 101 Luật Đất đai năm 2024			
	2	Hiện trạng có cây Vả	08-2024	34	Nhóm II	DCS	LN05	120	RST									154,8				

STT	Người có đất thu hồi được bồi thường, hỗ trợ		Trích đo Địa chính/ TLMTĐ địa chính				Theo bản đồ địa chính			Địa chỉ thửa đất	Xác nhận của UBND xã Đình Lập về nguồn gốc; thời điểm sử dụng; loại đất; việc sử dụng đất ổn định, tình trạng tranh chấp và các giấy tờ liên quan đối với thửa đất; giấy tờ về quyền sử dụng đất						Mã loại đất bồi thường	Diện tích thu hồi (m²)		Giá bồi thường (đồng/m²)	Thành tiền (VND)	Ghi chú	TB thu hồi đất
			Số tờ	Số thửa	Vị trí, nhóm	Mã loại đất	Số tờ	Số thửa	Loại đất		GCN	Hiện trạng sử dụng	Tranh chấp	Thời điểm SDD	Nguồn gốc sử dụng đất	Việc SDD ổn định		Diện tích đất thu hồi không được bồi thường (m²)	Diện tích đất thu hồi được bồi thường (m²)				
5	Hộ ông Phạm Văn Quang																86,3						
1		Hiện trạng trồng cây Thông, Xoan, Thuộc nam	08-2024	35	Nhóm II	DCS	LN05	125	RST	Thôn Khe Vuông, xã Đình Lập	Chưa cấp	Cây Thông, cây Xoan, cây Thuộc nam, cây vả		2021	Gia đình trồng Thông, Xoan, Thuộc nam từ năm 2021 đến nay. Sử dụng không có tranh chấp Đất chưa sử dụng bàn giao về địa phương theo QĐ 1406/QĐ-UBND ngày 20/11/2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt Phương án sử dụng đất Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập bàn giao về cho địa phương quản lý, sử dụng tại xã Đình Lập, huyện Đình Lập;	Không ổn định		86,3	Sử dụng đất không ổn định, không đủ điều kiện cấp GCN QSDĐ theo quy định tại Điều 138 Luật Đất đai năm 2024; do vậy không đủ điều kiện bồi thường theo quy định tại khoản 4 Điều 101 Luật Đất đai năm 2024				
6	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập																1886,0						
	1	Đất rừng sản xuất	06-2024	123	Nhóm II	RSX	5	123	RSX	Thôn Khe Vuông, xã Đình Lập					Được UBND tỉnh Lạng Sơn cho thuê theo QĐ số 392/QĐ-UBND ngày 26/02/2018 và sửa đổi tại Quyết định số 1145/QĐ-UBND ngày 24/6/2019			402,2	Không đủ điều kiện bồi thường theo quy định tại khoản 1 Điều 101 Luật Đất đai năm 2024				950/TB-UBND ngày 11/6/2025; TBDC số 266/TB-UBND ngày 30/10/2025
	2	Đất rừng sản xuất	07-2024	123	Nhóm II	RSX	5	123	RSX									152,3					
	3	Đất rừng sản xuất	08-2024	123	Nhóm II	DCS	5	123	RST									63,7					
	4	Đất rừng sản xuất	10-2024	123	Nhóm II	DCS	5	123	RSX									1267,8					

Phụ lục III

BỒI THƯỜNG CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI

Công trình: Sửa chữa các điểm nguy cơ mất an toàn giao thông tại Km133+400, Km134+220, Km134+560, Km134+800, Km135+400, QL.31, tỉnh Lạng Sơn

(Kèm theo Quyết định số 1254/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của Ủy ban nhân dân xã Đình Lập)

STT	Người có cây trồng, vật nuôi; Loại cây trồng, vật nuôi	Phân loại cây trồng, vật nuôi	Tiêu chí	Tiêu chí viết tắt	Đơn vị tính	MĐ quy chuẩn (Cây, con/ha)	Diện tích trong mật độ (m²)	Tổng số	Trong MĐ	Nuôi, trồng chuyên canh			Nuôi, trồng xen kẽ vượt mật độ (tính 30%)	Cây hàng năm xen kẽ cây lâu năm (60%)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú	
										Vượt MĐ dưới 50% (BT 50% giá trị)		Vượt MĐ từ trên 50% không bồi thường						
										Số lượng	Diện tích							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	16	17	
TỔNG CỘNG PHƯƠNG ÁN																	18.638.800	
1	Hộ ông Đoàn Mạnh Tuấn, vợ Nguyễn Thị Hồng																3.110.000	
	Thửa đất số 123, Mảnh TĐĐC 06-2024 diện tích thu hồi 402,2m²						82,5											
	1.1	Cây Thông	Cây Thông	ĐKG từ 5-10cm	5-10	Cây	2.000	5,0	1	1					28.000	28.000		
			Cây Thông	ĐKG >10-20cm	>10-20	Cây	2.000	5,0	1	1					81.000	81.000		
			Cây Thông	ĐKG >20-30cm	>20-30	Cây	2.000	20,0	4	4					135.000	540.000		
			Cây Thông	ĐKG >30cm	>30	Cây	2.000	40,0	8	8					293.000	2.344.000		
	1.2	Cây Vối Thuộc	Cây Vối Thuộc	ĐKG >20-30cm	>20-30	Cây	800	12,5	1	1					117.000	117.000		
2	Hộ ông Đặng Văn Chức, vợ Vy Thị Tinh																177.000	
	Thửa 37 mảnh TĐĐC 05-2024 diện tích thu hồi 227,0 m²						20,0											
	2.1	Cây Lát	Cây Lát hoa	ĐKG <5cm	<5	Cây	1.000	10,0	1	1					28.000	28.000		
			Cây Lát hoa	ĐKG >10-20cm	>10-20	Cây	1.000	10,0	1	1					149.000	149.000		
3	Hộ ông Bế Văn Ngon, vợ Đặng Thị Nông																670.000	
	Thửa 118, Trích lục MTĐ số 1141 , 10, 12 mảnh TĐĐC 11-2024 diện tích thu hồi 318,8m²						100,0											
	3.1	Cây Lát	Cây Lát hoa	ĐKG từ 5-10cm	5-10	Cây	1.000	100,0	10	10					67.000	670.000		
4	Hộ ông Hoàng Trung Sòng, vợ Phan Thị Lo																18.000	
	Thửa 35, 36 mảnh TĐĐC 09-2024 diện tích thu hồi 187,6m²						5,0											
	4.1	Cây Thông	Cây Thông	ĐKG <5cm	<5	Cây	2.000	5,0	1	1					18.000	18.000		
5	Hộ ông Vi Văn Hậu																3.478.000	
	Thửa 123 mảnh TĐĐC 07-2024 diện tích thu hồi 152,3m²; Thửa 123 mảnh TĐĐC 08-2024 diện tích thu hồi 165,0m²						165,0											
	5.1	Cây Thông	Cây Thông	ĐKG <5cm	<5	Cây	2.000	15,0	3	3					18.000	54.000		
			Cây Thông	ĐKG từ 5-10cm	5-10	Cây	2.000	40,0	8	8					28.000	224.000		
			Cây Thông	ĐKG >10-20cm	>10-20	Cây	2.000	45,0	9	9					81.000	729.000		

STT	Người có cây trồng, vật nuôi; Loại cây trồng, vật nuôi	Phân loại cây trồng, vật nuôi	Tiêu chí	Tiêu chí viết tắt	Đơn vị tính	MĐ quy chuẩn (Cây, con/ha)	Diện tích trong mật độ (m²)	Tổng số	Trong MĐ	Nuôi, trồng chuyên canh			Nuôi, trồng xen kẽ vượt mật độ (tính 30%)	Cây hàng năm xen kẽ cây lâu năm (60%)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
										Vượt MĐ dưới 50% (BT 50% giá trị)		Vượt MĐ từ trên 50% không bồi thường					
										Số lượng	Diện tích						
			Cây Thông	ĐKG >30cm	>30	Cây	2.000	35,0	7	7					293.000	2.051.000	
5.2	Cây Vối Thuộc	Cây Vối Thuộc	ĐKG >30cm	>30	Cây	800	25,0	2	2						210.000	420.000	
5.3	Cây Sau Sau (tự mọc CSBV)	Cây Thông	ĐKG >30cm	>30	Cây	2.000	5,0	1	1	không được bồi thường theo Khoản 6 Điều 9 QĐ 42/2024/QĐ-UBND của UBND tỉnh Lạng Sơn							
6	Hộ ông Hoàng Văn Nông																
	Thửa 34 mảnh TĐĐC 08-2024 diện tích thu hồi 154,8m²; Thửa 17 mảnh TĐĐC 08-2024 diện tích thu hồi 154,8m²							-									
6.1	Cây Vả (tự mọc CSBV)	Cây Sung	ĐKG >15-25cm	>15-25	Cây			1	1	không được bồi thường theo Khoản 6 Điều 9 QĐ 42/2024/QĐ-UBND của UBND tỉnh Lạng Sơn							
7	Hộ bà Nguyễn Thị Dung, chồng Chu Văn Slay															3.095.000	
	Trồng trên thửa đất số 123, mảnh TĐĐC 10-2024, diện tích là 1267,8 m²						642,5										
7.1	Cây Thông	Cây Thông	ĐKG <5cm	<5	Cây	2.000	190,0	38	38						18.000	684.000	
		Cây Thông	ĐKG từ 5-10cm	5-10	Cây	2.000	140,0	28	28						28.000	784.000	
		Cây Thông	ĐKG >10-20cm	>10-20	Cây	2.000	50,0	10	10						81.000	810.000	
7.2	Cây Lát	Cây Lát hoa	ĐKG <5cm	<5	Cây	1.000	250,0	25	25						28.000	700.000	
7.3	Cây Vối Thuộc	Cây Vối Thuộc	ĐKG >20-30cm	>20-30	Cây	800	12,5	1	1						117.000	117.000	
8	Hộ ông Phạm Văn Quang															511.800	
	Thửa 35 mảnh TĐĐC 08-2024 diện tích thu hồi 86,3m²						47,1										
8.1	Cây Xoan	Cây Xoan	ĐKG từ 5-10cm	5-10	Cây	1.650	12,1	2	2						24.000	48.000	
8.2	Cây Thông	Cây Thông	ĐKG <5cm	<5	Cây	2.000	15,0	3	3						18.000	54.000	
		Cây Thông	ĐKG từ 5-10cm	5-10	Cây	2.000	15,0	3	3						28.000	84.000	
		Cây Thông	ĐKG >10-20cm	>10-20	Cây	2.000	5,0	1	1						81.000	81.000	
8.3	Cây Vả (tự mọc CSBV)	Cây Sung	ĐKG >25-35cm	>25-35	Cây			2	2	không được bồi thường theo Khoản 6 Điều 9 QĐ 42/2024/QĐ-UBND của UBND tỉnh Lạng Sơn							
8.4	Cây Thuộc nam	Cây Thuộc nam khác			Khóm			17						17	24.000	244.800	
9	Hộ ông Đỗ Minh Sơn, vợ Hoàng Thị Dương															280.000	
	Cây trồng sát ranh GPMB bị ảnh hưởng						45,0										
9.1	Cây Lát	Cây Lát hoa	ĐKG từ 5-10cm	5-10	Cây	1.000	10,0	1	1						67.000	67.000	

STT	Người có cây trồng, vật nuôi; Loại cây trồng, vật nuôi	Phân loại cây trồng, vật nuôi	Tiêu chí	Tiêu chí viết tắt	Đơn vị tính	MĐ quy chuẩn (Cây, con/ha)	Diện tích trong mật độ (m²)	Tổng số	Trong MĐ	Nuôi, trồng chuyên canh			Nuôi, trồng xen kẽ vượt mật độ (tính 30%)	Cây hàng năm xen kẽ cây lâu năm (60%)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
										Vượt MĐ dưới 50% (BT 50% giá trị)		Vượt MĐ từ trên 50% không bồi thường					
										Số lượng	Diện tích						
		Cây Lát	Cây Lát hoa	ĐKG >10-20cm	>10-20	Cây	1.000	10,0	1	1					149.000	149.000	
	9.2	Cây Nhân	Cây Nhân	ĐKG <2cm	<2	Cây	400	25,0	1	1					64.000	64.000	
10	Đồng sở hữu: Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập và bà Nguyễn Thị Dung															7.299.000	
	Trồng trên thửa đất số 123, mảnh TĐĐC 10-2024 diện tích thu hồi là 1267,8 m²							165,0									
	10.1	Cây Thông	Cây Thông	ĐKG >20-30cm	>20-30	Cây	2.000	75,0	15	15					135.000	2.025.000	
			Cây Thông	ĐKG >30cm	>30	Cây	2.000	90,0	18	18					293.000	5.274.000	

Phụ lục VI

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM VÀ CÁC TRƯỜNG HỢP KHÔNG ĐƯỢC HỖ TRỢ**Công trình: Sửa chữa các điểm nguy cơ mất an toàn giao thông tại Km133+400, Km134+220, Km134+560, Km134+800, Km135+400, QL.31, tỉnh Lạng Sơn***(Kèm theo Quyết định số 1254/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của Ủy ban nhân dân xã Đình Lập)*

Số TT	Hộ gia đình, cá nhân	Mảnh trích đo BĐDC		Vị trí, Nhóm	Loại đất hỗ trợ	Diện tích thu hồi (m²)	Diện tích không được hỗ trợ (m²)	Diện tích được hỗ trợ (m²)	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (lần)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú	
		Số tờ	Số thửa										
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6=3*4*5	G	
I	Tổng					318,8	2.567,4	318,8			4.463.200		
1	Hộ ông Đặng Văn Chúc, vợ Vy Thị Tình					-	227,0	-					
	1	Hiện trạng trồng cây Lát	05-2024	37	Nhóm II		227,0		Đất không đủ điều kiện bồi thường không được hỗ trợ				
2	Hộ ông Bế Văn Ngon, vợ Đặng Thị Nông					318,8	-	318,8			4.463.200		
	1	Đất rừng sản xuất	1141/TLMTĐ	118	Nhóm II	RSX	86,1	86,1	7.000	2	1.205.400		
	2	Đất rừng sản xuất	11-2024	10	Nhóm II	RSX	107,5	107,5	7.000	2	1.505.000		
	3	Đất rừng sản xuất	11-2024	12	Nhóm II	RSX	125,2	-	125,2	7.000	2	1.752.800	
3	Hộ ông Hoàng Trung Sòng, vợ Phan Thị Lo					-	187,6	-					
	1	Hiện trạng trồng cây Thông	09-2024	35	Nhóm II		98,9		Đất không đủ điều kiện bồi thường không được hỗ trợ				
	2	Hiện trạng trồng cây Thông	09-2024	36	Nhóm II		88,7						
4	Hộ ông Hoàng Văn Nông					-	180,5						
	1	Hiện trạng có cây Vả	08-2024	17	Nhóm II		25,7		Đất không đủ điều kiện bồi thường không được hỗ trợ				
	2	Hiện trạng có cây Vả	08-2024	34	Nhóm II		154,8						
5	Hộ ông Phạm Văn Quang					-	86,3						
	1	Hiện trạng trồng cây Thông, Xoan, Thuộc nam	08-2024	35	Nhóm II		86,3		Đất không đủ điều kiện bồi thường không được hỗ trợ				
6	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập					-	1.886,0						
	1	Đất rừng sản xuất	06-2024	123	Nhóm II		402,2		Đất không đủ điều kiện bồi thường không được hỗ trợ				
	2	Đất rừng sản xuất	07-2024	123	Nhóm II		152,3						

Số TT		Hộ gia đình, cá nhân	Mảnh trích đo BĐDC		Vị trí, Nhóm	Loại đất hỗ trợ	Diện tích thu hồi (m²)	Diện tích không được hỗ trợ (m²)	Diện tích được hỗ trợ (m²)	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (lần)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
			Số tờ	Số thửa									
	3	Đất rừng sản xuất	08-2024	123	Nhóm II			63,7					
	4	Đất rừng sản xuất	10-2024	123	Nhóm II			1.267,8					

Phụ lục V

TIỀN THƯỞNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT NÔNG NGHIỆP THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG SỚM TRƯỚC THỜI HẠN

Công trình: Sửa chữa các điểm nguy cơ mất an toàn giao thông tại Km133+400, Km134+220, Km134+560, Km134+800, Km135+400, QL.31, tỉnh Lạng Sơn

(Kèm theo Quyết định số 1254/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của Ủy ban nhân dân xã Đình Lập)

(ĐVT: Đồng)

Số TT	Người có đất nông nghiệp thu hồi bàn giao mặt bằng sớm trước thời hạn	Tiền Bồi thường về đất nông nghiệp	Tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm về đất	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp	Tỷ lệ hỗ trợ (%)	Thành tiền	Số tiền thưởng thực nhận	Ghi chú
A	B	1	2	3=1+2	4	5=3*4	C	D
I	Tổng	2.231.600	4.463.200				669.480	
1	Hộ ông Bế Văn Ngon, vợ Đặng Thị Nông	2.231.600	4.463.200	6.694.800	10%	669.480	669.480	Đã bàn giao mặt bằng sớm

Phụ lục VI
DỰ TOÁN KINH PHÍ TỔ CHỨC THỰC HIỆN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ
Công trình: Sửa chữa các điểm nguy cơ mất an toàn giao thông tại Km133+400, Km134+220, Km134+560, Km134+800, Km135+400, QL.31, tỉnh Lạng Sơn
(Kèm theo Quyết định số 1254/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của Ủy ban nhân dân xã Đình Lập)

STT	Nội dung chi, mức chi tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Khối lượng công việc			Mức chi (đồng)	Thành tiền (Đồng)
		Đơn vị tính	Số lượng	Buổi/ngày		
1	Chi tổ chức họp với người có đất, chủ sở hữu tài sản trong khu vực thu hồi đất để phổ biến, tuyên truyền các chính sách, pháp luật về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và tiếp nhận ý kiến, tổ chức vận động người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản liên quan thực hiện quyết định thu hồi đất thực hiện dự án.	Người/buổi	4	2	100.000	800.000
2	Chi điều tra, khảo sát, ghi nhận hiện trạng, đo đạc, kiểm đếm, thống kê, phân loại diện tích đất và xác định nguồn gốc đất và tài sản gắn liền với đất thu hồi gồm:					2.880.000
a	Phát tờ khai, hướng dẫn người có đất, chủ sở hữu tài sản kê khai; kiểm kê số lượng nhà, công trình, cây trồng, vật nuôi và tài sản khác bị thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất của từng chủ sở hữu tài sản; kiểm tra, đối chiếu giữa tờ khai với kết quả kiểm kê, xác định mức độ thiệt hại với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản cụ thể; tính toán giá trị thiệt hại về đất, nhà, công trình, cây trồng, vật nuôi và tài sản khác.	Người/buổi	4	8	90.000	2.880.000
3	Chi phí lập, thẩm định, phê duyệt, công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư từ khâu tính toán, xác định mức bồi thường, hỗ trợ đến khâu phê duyệt phương án, thông báo công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.	Người/buổi	3	20	90.000	5.400.000
4	Chi tổ chức chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.	Người/buổi	3	1	80.000	240.000
5	Chi phục vụ việc hướng dẫn thực hiện, giải quyết những vướng mắc trong tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.	Người/buổi	1	2	80.000	160.000
6	Chi thuê nhà làm việc, thuê và mua sắm máy móc, thiết bị để thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường và cơ quan thẩm định.					-
7	Chi in ấn, phô tô tài liệu, văn phòng phẩm, thông tin liên lạc (bưu chính, điện thoại), xăng xe.					4.755.000
8	Chi thuê nhân công thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu có).					-
9	Chi các cuộc họp liên quan khác đến công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:					1.500.000
a	Người chủ trì.		1	2	150.000	300.000
b	Các thành phần tham dự.		6	2	100.000	1.200.000
Tổng cộng						15.735.000